

Số: 205/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gò Dầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của UBND huyện Gò Dầu tại Tờ trình số 483/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.984,57	80,72	359,75	2.149,12	6.431,65	3.256,16	880,54	1.806,89	3.024,01	1.033,70	2.042,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.856,57	18,68	98,46	1.044,12	523,18	654,74	669,41	637,67	235,91	23,30	969,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	4.683,22	18,02	97,07	1.035,14	464,55	583,53	667,57	637,16	235,86	4,98	957,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.417,99	5,45	25,91	170,13	127,12	414,32	30,45	253,37	88,08	131,39	177,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.552,55	55,98	228,50	925,43	5.771,23	2.153,97	175,02	900,93	2.660,41	869,35	867,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,61	0,57	6,88	8,51	10,11	26,50	5,66	14,92	39,60	8,35	28,06
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,86	0,03		0,92		6,63				1,31	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.011,17	19,28	240,94	487,98	836,89	618,54	246,46	280,54	559,14	1.276,26	464,42
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,91	0,19		19,87	11,18					16,50	2,36
2.2	Đất an ninh	CAN	3,91	0,02	1,67		0,08					2,16	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.030,90	3,97				86,29			98,33	846,28	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,01	0,37	7,42	2,32	3,97	20,18	0,29	2,76	7,07	4,56	48,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	159,31	0,61	3,05	18,34	55,67	10,86	0,15	3,32	5,13	41,83	20,96
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,38	0,02						1,94	2,44		
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,59	0,22				6,02	2,99			48,59	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.726,70	6,64	80,43	205,33	423,12	236,94	92,30	151,58	217,84	156,62	162,54
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	931,59	3,58	50,86	79,59	230,45	119,71	58,22	91,01	102,02	103,47	96,26
-	Đất thủy lợi	DTL	541,00	2,08	11,34	104,66	120,30	78,32	26,24	31,31	94,24	35,55	39,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,91	0,02	1,23	0,16	0,72	0,26	0,88	0,30	0,05	0,10	0,20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,58	0,03	1,33	0,14	1,21	0,10	0,09		0,27	0,22	3,24
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,15	0,16	5,63	4,48	6,35	4,32	2,39	3,89	6,83	4,04	4,23
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,27	0,07	1,55	1,30	2,31	8,00	1,10	2,30	0,76	0,95	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,67	0,03			1,54	0,01	0,00	0,03	5,26	1,62	0,21
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,79	0,00	0,25	0,08	0,06	0,04	0,04	0,01	0,12	0,02	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,41	0,01						3,41			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,9	0,13			28,81	4,05					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,28	0,06	2,11	2,64	4,77	2,60	1,05	0,24	0,61	1,39	0,88
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,55	0,44	5,70	8,87	26,43	18,85	2,12	18,98	7,19	8,69	16,72
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,72	0,02		3,26							1,46
-	Đất chợ	DCH	2,93	0,01	0,43	0,15	0,18	0,69	0,18	0,11	0,49	0,57	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,75	0,03	0,33	0,42	1,90	1,71	0,57	0,73	1,32	0,57	1,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15	0,01	3,04							0,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.214,21	4,67		131,39	241,35	171,76	67,37	89,84	210,06	139,23	163,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	107,82	0,41	107,82								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,07	0,06	4,18	1,70	1,02	1,60	0,97	0,48	0,66	2,01	2,45
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,03	0,02	0,41		0,44	3,08			0,07	0,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,85	0,02	0,42	2,43	0,65		0,40	0,95			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	502,49	1,93	32,19	99,55	94,09	80,10	81,41	22,04	16,22	15,01	61,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,09	0,08		6,63	3,40			6,90		2,78	1,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	600,69	2,31	600,69								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	19.235,77	74,00	325,57	1.960,57	6.235,78	2.737,50	842,58	1.538,08	2.896,27	874,33	1.825,08
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL	3,41	0,01						3,41			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.030,90	3,97				86,29			98,33	846,28	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	600,69	2,31	600,69								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	97,01	0,37	7,42	2,32	3,97	20,18	0,29	2,76	7,07	4,56	48,44
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	690,28	2,66	600,69	2,32	3,97	20,18	0,29	2,76	7,07	4,56	48,44
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.722,48	10,47		326,47	609,84	388,81	158,18	223,32	417,24	288,00	310,63
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.370,48	5,27		149,73	297,03	182,62	67,53	93,16	215,19	181,06	184,17

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	312,97	14,36	10,57	33,90	116,15	36,80	32,59	5,82	56,44	6,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	123,93	8,38	1,71	4,58	10,15	34,27	30,01	1,33	30,60	2,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	61,97	8,32	1,68	2,82	0,83	25,88	7,01	1,27	11,37	2,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,59	0,07	0,44	1,15	2,47	0,09	0,97	2,82	4,74	1,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	174,07	5,76	8,42	28,17	103,53	2,44	1,59	1,46	21,10	1,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,38	0,15					0,02	0,21		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)										
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKN/NCT	4,32	2,41		0,09	0,41		0,12	0,15	1,14	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gò Dầu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Gò Dầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Gò Dầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến